

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN QUAN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23-3-2022

*V/v xin ly hôn, tranh chấp  
nuôi con chung.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nông Bá Hiệp

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Vy Thiện Hào

Bà Lương Thị Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lục Quỳnh Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Nông Văn Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 44/2021/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc: Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐHPT-ST ngày 17/3/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị N, sinh năm 1984. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Đình N1, sinh năm 1987. Trú tại: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

**- Người làm chứng:**

Bà Hứa Thị L, sinh năm 1943. Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Bà Chu Thị E, sinh năm 1971, Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2021 và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vi Thị N trình bày:

Trước khi kết hôn chị Vi Thị N và anh Trần Đình N1 được tìm hiểu nhau và tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện từ tháng 09 năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã A), huyện V, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 11/10/2013. Sau khi cưới tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường, đến khi sinh con gái đầu lòng thì vợ chồng thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, anh Trần Đình N1 thường xuyên rượu chè, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ con, chị Vi Thị N đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng vẫn không cải thiện được, dẫn đến rạn nứt tình cảm và bất đồng quan điểm tình cảm giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn lại được. Do không chịu đựng được nên từ tháng 10 năm 2021 vợ chồng sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Đình N1. Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên là Trần Thị Nguyệt, sinh ngày 30/04/2015 và Trần Thúy Nga, sinh ngày 20/01/2017, khi ly hôn chị Vi Thị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai người con, không yêu cầu anh Trần Đình N1 cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay cháu Trần Thị N2 đang ở cùng anh Trần Đình N1 tại Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Lạng Sơn đang là học sinh lớp 1 Trường tiểu học II xã An Sơn, còn cháu Trần Thúy N3 đang ở cùng chị Vi Thị N tại Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và đang học lớp 4 tuổi Trường mầm non xã L, huyện V. Về điều kiện nuôi con hiện nay chị Vi Thị N đang làm công nhân tại Công ty SAMSUNG tại tỉnh Bắc Ninh thu nhập hàng tháng từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng, tuy nhiên do sau khi nghỉ tết nguyên đán, chị chưa trở lại Công ty làm việc nên không thể xin xác nhận về thu nhập của mình để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Còn anh Trần Đình N1 ở nhà làm ruộng, thu nhập bao nhiêu chị Vi Thị N không biết. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có.

Bị đơn anh Trần Đình N1 trong quá trình giải quyết vụ án có đến Tòa án tham gia tố tụng theo Giấy triệu tập, trình bày đầy đủ các ý kiến, các yêu cầu tại biên bản lấy lời khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nhưng sau khi nghe đọc lại biên bản, mặc dù xác nhận đã ghi đúng ý kiến của mình nhưng anh Trần Đình N1 từ chối ký vào các biên bản vì lý do không muốn ly hôn với chị Vi Thị N. Tại các biên bản này, anh Trần Đình N1 thể hiện quan điểm như sau: Về quan hệ hôn nhân anh Trần Đình N1 không đồng ý ly hôn mà chỉ đồng ý vợ chồng sống ly thân như hiện nay vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì, cũng không có bạo lực gia đình. Về con chung: Có 02 con như chị Vi Thị N trình bày là đúng. Nếu trong trường hợp phải ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị N2, chị Vi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thúy N3, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lập ngày 22/02/2022 cháu Trần Thị N2 thể hiện nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở với bố là Trần Đình N1.

Người làm chứng bà Hứa Thị L là mẹ đẻ của chị Vi Thị N xác nhận bắt đầu từ năm 2014 anh Trần Đình N1 bắt đầu thường xuyên uống rượu say, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ con, nay đã nghiện rượu nặng mặc dù gia đình đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng không thay đổi dẫn đến tình cảm vợ chồng dần nứt. Nay bà cũng nhất trí việc hai vợ chồng ly hôn, ngoài ra bà Hứa Thị L cam đoan trường hợp giao con chung cho chị Vi Thị N nuôi dưỡng bà sẽ hỗ trợ chị Vi Thị N trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Người làm chứng là bà Chu Thị E là mẹ kế của anh Trần Đình N1 xác nhận hàng ngày anh Trần Đình N1 hay uống rượu và hay say rượu, nhưng vẫn đi làm ruộng. Còn về thu nhập và mâu thuẫn vợ chồng bà không biết vì chị Vi Thị N đi làm Công ty thỉnh thoảng mới về nhà nên không thấy vợ chồng có mâu thuẫn cãi chửi nhau. Quan điểm của bà muốn hai vợ chồng đoàn tụ, còn nếu vợ chồng phải ly hôn thì bà cam đoan sẽ hỗ trợ anh Trần Đình N1 trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu vì từ trước đến nay bà vẫn thường xuyên chăm sóc và đưa đón các cháu đi học.

Ngoài ra Tòa án cũng đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của ông Nguyễn Đình L – Phó trưởng thôn T, xã A. Ông Nguyễn Đình L cho biết hàng ngày anh Trần Đình N1 hay uống rượu và hay say rượu, nhưng thỉnh thoảng vẫn thấy đi làm ruộng, còn thu nhập của anh Trần Đình N1 và mâu thuẫn giữa hai vợ chồng như thế nào ông không nắm được vì vụ việc chưa yêu cầu thôn giải quyết lần nào.

Tại phiên tòa chị Vi Thị N thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần con chung, cụ thể: Chị Vi Thị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thúy N3, sinh ngày 20/01/2017, còn anh Trần Đình N1 là trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị N2, sinh ngày 30/04/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ và tổng đạt các văn bản, quyết định đúng trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án không hợp tác gây khó khăn cho việc thu thập chứng cứ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không rõ lý do là chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Quá trình kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Vi Thị N và anh Trần Đình N1 được ly hôn. Về con chung: Giao cháu Trần Thị N2 cho anh Trần Đình N1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Trần Thúy N3 cho chị Vi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không yêu cầu. Về tài sản chung, về nợ chung: Không có. Về án phí: Chị Vi Thị N thuộc đối tượng được miễn án phí, nhưng chị Vi Thị N không làm đơn xin miễn án phí, do vậy phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn anh Trần Đình N1 nhưng tại phiên toà vắng mặt lần hai; do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Vi Thị N và anh Trần Đình N1 là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 11/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Trảng Sơn, nay là xã An Sơn, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Vi Thị N thấy rằng chị Vi Thị N và anh Trần Đình N1 trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên, cuộc sống vợ chồng chỉ hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu, từ năm 2014 anh Trần Đình N1 thường xuyên uống rượu, không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc mẹ con chị Vi Thị N dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng dần nứt. Quá trình giải quyết vụ án anh Trần Đình N1 không đồng ý ly hôn mà chỉ đồng ý vợ chồng sống ly thân là không phù hợp, anh Trần Đình N1 cũng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng đang ngày càng mâu thuẫn. Do đó nếu giải quyết cho vợ chồng về đoàn tụ sẽ không đảm bảo được cuộc sống hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bởi lẽ đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vi Thị N, xử cho chị Vi Thị N ly hôn anh Trần Đình N1.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu mỗi người được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục một người con chung của chị Vi Thị N là phù hợp, bởi lẽ hiện nay cháu Trần Thị N2 đang ở cùng anh Trần Đình N1, cháu Trần Thúy N3 đang ở cùng chị Vi Thị N, sinh hoạt và học tập của các cháu đều ổn định, không bị ngược đãi gì, nguyện vọng của cháu Trần Thị N2 cũng muốn được ở với anh Trần Đình N1. Hơn nữa cả chị Vi Thị N và anh Trần Đình N1 đều không chứng minh được thu nhập để đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai người con. Bởi lẽ đó chấp nhận yêu cầu của chị Vi Thị N cần giao cháu Trần Thị N2 cho anh Trần Đình N1, giao cháu Trần Thúy N3 cho chị Vi Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục khi vợ chồng ly hôn là phù hợp, đồng thời còn có sự hỗ trợ giúp đỡ trong việc chăm sóc các cháu từ phía gia đình của hai bên, như vậy sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con các bên không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[5]: Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có do vậy không xem xét.

[6]: Về án phí: Chị Vi Thị N thuộc đối tượng được miễn tiền án phí, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán đã giải thích cho chị Vi Thị N nhưng chị Vi Thị N không viết đơn xin miễn án phí mà tự nguyện chịu tiền án phí để sung ngân sách Nhà nước. Vì vậy chị Vi Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7]: Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 235; 264; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Vi Thị N, xử cho chị Vi Thị N được ly hôn anh Trần Đình N1.

**2.** Về con chung: Giao cháu Trần Thị N2, sinh ngày 30/04/2015 cho anh Trần Đình N1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Thúy N3, sinh ngày 20/01/2017 cho chị Vi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Vi Thị N và anh Trần Đình N1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm con chung, không ai được ngăn cản. Trường hợp cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3.** Về án phí: Chị Vi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung Ngân sách Nhà nước. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Vi Thị N đã nộp theo biên lai số AA/2021/0006025 ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Văn Quan, T. Lạng Sơn;
- CCTHADS V, T. Lạng Sơn;
- UBND xã A, huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS + Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nông Bá Hiệp**